

Bản án số: 84/2022/HNGĐ-ST.
Ngày: 22-06-2023.
V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tạ Văn Đài.

Ông Đinh Xuân Dậu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tham gia phiên tòa:
Ông Phan Đăng Định- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 06 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 297/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 03 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 06 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1958, địa chỉ: Số G, tổ D, ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông **Phạm Thanh T**, sinh năm 1959, địa chỉ: Số G, tổ D, ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn-bà Trần Thị H trình bày:*

Ông bà chung sống với nhau từ năm 1981 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T nay là huyện T, tỉnh Đồng Nai trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống thì không hạnh phúc do ông T thường xuyên bỏ bịch, ông T cầm sổ đỏ đi đâu bà không biết, từ chục năm nay ông thường xuyên ghen tuông, đánh đập bà. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T. Về con chung: Có 4 con chung là Phạm Trung H1, sinh năm 1982, Phạm Thành T1, sinh năm 1984, Phạm Thị Kim C, sinh năm 1987 và Phạm T2, sinh năm 1990. Các con đều đã thành niên và có khả năng lao động. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu

Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

* Trong biên bản lấy lời khai ngày 18/04/2023, bị đơn-ông Phạm Thanh T trình bày: Ông bà chung sống với nhau từ năm 1981 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T nay là huyện T, tỉnh Đồng Nai trên cơ sở tự nguyện. Từ thời gian dịch bệnh, giãn cách xã hội, ông có thấy bà H bỏ bịch nên ông có xô xát với bà H, ông có đánh nhưng có lý do nên ông mới đánh. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông không đồng ý. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Về con chung: Có 4 con chung là Phạm Trung H1, sinh năm 1982, Phạm Thành T1, sinh năm 1984, Phạm Thị Kim C, sinh năm 1987 và Phạm T2, sinh năm 1990. Các con đều đã thành niên và có khả năng lao động không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

* Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom:

Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thu thập chứng cứ thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng trình tự theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn-bà Trần Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn-bà Trần Thị H và bị đơn-ông Phạm Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà H, ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị H và ông Phạm Thanh T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1981, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T nay là huyện T, tỉnh Đồng Nai (giấy chứng nhận kết hôn số 12, ngày 04 tháng 11 năm 1981) nên quan hệ hôn nhân của bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959.

Căn cứ vào chứng cứ thu thập được thể hiện tại hồ sơ thì trong quá trình chung sống, bà H và ông T có mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm, ông T hay ghen tuông dẫn đến thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Ông T có đánh bà H khi hai bên cãi vã. Trong quá trình giải quyết,

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà H có đơn xin không tiến hành hòa giải nên không hòa giải được. Như vậy, có căn cứ xác định giữa bà H và ông T đã có hành vi vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H, xử cho bà H được ly hôn với ông T là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về con chung: Có 4 con chung là Phạm Trung H1, sinh năm 1982, Phạm Thành T1, sinh năm 1984, Phạm Thị Kim C, sinh năm 1987 và Phạm T2, sinh năm 1990. Các con đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị H thuộc trường hợp được miễn án phí.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959.

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn-bà Trần Thị H đối với bị đơn- ông Phạm Thanh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị H được ly hôn với ông Phạm Thanh T.

- Về con chung: Các con đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét.

2. Về án phí: Bà Trần Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

*** Nơi nhận: T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- Đường sự; **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

- VKSND cùng cấp;

- Chi cục THADS cùng cấp;

- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;

- Lưu.

Đào Ngọc Nam

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Văn Đài – Đình Xuân DậuĐào Ngọc Nam